

KẾT QUẢ VÒNG 1 KỲ THI TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC TỔNG CỤC THUẾ NĂM 2016 VÀO CỤC THUẾ THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Thông báo số 3108 /TB-HĐTD ngày 05/9/2017 của Chủ tịch HĐTD công chức Tổng cục Thuế năm 2016)

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I. Chuyên viên và Kiểm tra viên thuế																			
1	Đặng Thị Nguyệt	Anh				23	9	1990	Thái Nguyên	Đại học Quốc gia Hà Nội-Khoa Luật	Luật Dân sự	DTTS	TNG00028	20	VT	VT	VT		TNG00034
2	Đỗ Minh	Anh				2	9	1992	Mê Linh-Hà Nội	Học viện Ngân Hàng	Ngân Hàng Thương Mại		TNG00036		VT	VT	VT		TNG00003
3	Dương Thị Mai	Anh				31	10	1992	Bắc Giang	Học viện Tài chính	Ngân Hàng		TNG00042		57.50	60.00	80.00		TNG00233
4	Hoàng	Anh	1	12	1985				Hải Dương	Đại học Quốc tế Hồng bàng	Quản trị kinh doanh		TNG00050		42.50	22.50	45.00		TNG00083
5	Lê Thị Quỳnh	Anh				11	12	1987	Thái Nguyên	Học viện Tài chính	Kế toán Doanh nghiệp		TNG00070		VT	VT	VT		TNG00248
6	Nguyễn Mai	Anh				10	12	1994	Hà Nội	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Ngân Hàng		TNG00104		45.0	60.00	87.50	Cảnh cáo	TNG00028
7	Nguyễn Ngọc	Anh				4	11	1994	Hà Nội	Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân	Kinh tế quốc tế		TNG00106		VT	VT	VT		TNG00012
8	Vũ Thị Phương	Anh				17	4	1992	Thái Nguyên	Học viện Tài chính	Kế toán Doanh nghiệp		TNG00170		62.50	58.75	72.50		TNG00084
9	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh				18	2	1993	Thái Nguyên	Đại học Luật Hà Nội	Luật	DTTS	TNG00180	20	70.00	46.25	70.00		TNG00081
10	Nông Thị Ngọc	Ánh				21	6	1989	Thái Nguyên	Đại học Giao thông Vận Tải	Kế toán tổng hợp	DTTS	TNG00181	20	90.00	52.50	80.00		TNG00217
11	Phạm Thị	Ánh				6	2	1989	Bắc Ninh	Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân	Quản trị kinh doanh tổng hợp		TNG00182		75.00	58.75	87.50		TNG00193
12	Trần Thị Ngọc	Ánh				1	12	1994	Thái Nguyên	Học viện Ngân Hàng	Tài chính DN		TNG00186		95.00	78.75	87.50		TNG00122
13	Dương Thị	Bình				10	11	1991	Phường Bách Quang, TP Sông Công, Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG00207		80.00	45.00	85.00		TNG00015
14	Dương Thị Ninh	Bình				20	7	1992	Thái Nguyên	Đại học kinh doanh và Công Nghệ Hà Nội	Ngân Hàng		TNG00208		VT	VT	VT		TNG00114
15	Triệu Nguyệt	Cầm				1	10	1994	Lạng Sơn	Đại học Luật Hà Nội	Luật	DTTS	TNG00222	20	45.00	53.75	72.50		TNG00063
16	Ngô Mai	Châm				14	10	1991	Bắc Ninh	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Tài chính DN		TNG00225		45.00	45.00	62.50		TNG00117
17	Hoàng Thùy	Chi				23	4	1990	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp	DTTS	TNG00241	20	67.50	52.50	67.50		TNG00204
18	Nguyễn Thị Khánh	Chi				2	9	1989	Thái Nguyên	Đại học kinh tế Quốc Dân	Ngân Hàng		TNG00251		VT	VT	VT		TNG00139
19	Nguyễn Phương	Chung				28	10	1986	Hà Nam	Trường Đại học Mỏ-Địa chất	Kế toán Doanh nghiệp		TNG00276		35.00	23.75	52.50		TNG00079
20	Nguyễn Thành	Công	18	9	1989				Hà Nội	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Quản lý kinh tế		TNG00288		90.00	45.00	72.50		TNG00018
21	Trịnh Thị	Cúc				24	5	1990	Thái Nguyên	Đại học kinh tế Quốc Dân	Ngân Hàng		TNG00298		80.00	43.75	45.00		TNG00161
22	Nghiêm Quang	Đạt	19	3	1994				Thái Nguyên	Trường Đại học Ngoại Thương	Tài chính quốc tế		TNG00341		65.00	61.25	70.00		TNG00024
23	Hoàng Thị	Diễm				19	11	1993	Thái Nguyên	Học viện Tài chính	Thuế	DTTS	TNG00351	20	22.50	25.00	27.50		TNG00249
24	Phan Thị	Diệu				20	7	1991	Thanh Hóa	Đại học Thành Tây	Kế toán		TNG00365		VT	VT	VT		TNG00027
25	Nguyễn Văn	Đoàn	2	5	1985				Hải Dương	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Quản lý kinh tế		TNG00375		VT	VT	VT		TNG00170
26	Trần Văn	Đoàn	5	9	1989				Nam Định	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Quản lý kinh tế		TNG00376		VT	VT	VT		TNG00124
27	Nguyễn Minh	Đức	16	8	1990				Thái Nguyên	Học viện Tài chính	Marketing		TNG00396		77.50	56.25	77.50		TNG00154
28	Nguyễn Việt	Đức	19	12	1987				Thái Nguyên	Đại học Công Đoàn	Quản trị kinh doanh		TNG00399		52.50	35.00	60.00		TNG00166
29	Trần Minh	Đức	13	7	1993				Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Quản lý kinh tế		TNG00406		VT	VT	VT		TNG00163

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
30	Hoàng Thị Thanh	Dung				18	2	1985	Thanh Hóa	Đại học Công nghiệp Hà Nội	Kế toán DN		TNG00425		VT	VT	VT		TNG00101
31	Ma Thị	Dung				14	12	1990	Thái Nguyên	Học viện Tài chính	Kiểm toán	DTTS	TNG00430	20	VT	VT	VT		TNG00162
32	Nguyễn Hạnh	Dung				4	8	1988	Bắc Giang	Đại học kinh tế - Đại học QGHN	Tài chính Ngân Hàng		TNG00434		92.50	48.75	80.00		TNG00200
33	Phan Trung	Dũng	10	3	1989				Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kinh tế đầu tư	DTTS	TNG00489	20	30.00	32.50	60.00		TNG00119
34	Lưu Ngọc Khánh	Dương				17	12	1993	Hà Nội	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kinh tế đầu tư		TNG00508		47.50	57.50	60.00		TNG00177
35	Nguyễn Thùy	Dương				12	4	1985	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kinh tế đầu tư		TNG00515		42.50	57.50	60.00		TNG00211
36	Phạm Hồng	Dương	27	12	1990				Hải Dương	Đại học kinh tế-Đại học QG Hà Nội	Tài chính		TNG00523		VT	MT	VT		TNG00144
37	Phan Thị Thùy	Dương				15	10	1993	Thái Nguyên	Đại học Luật Hà Nội	Luật		TNG00526		37.50	41.25	47.50		TNG00213
38	Thái Văn	Dương	30	10	1985				Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Quản trị Doanh nghiệp Công nghiệp		TNG00529		47.50	28.75	70.00		TNG00142
39	Nguyễn Đức	Duy	24	10	1993				Bắc Kạn	Đại học Tổng hợp quốc gia Kharkov-Ukraina	Kế toán kiểm toán kinh tế		TNG00541		37.50	MT	80.00		TNG00100
40	Nguyễn Hiền	Giang				27	9	1993	Hương Sơn, Phú Bình, Thái Nguyên	Đại học Luật Hà Nội	Luật		TNG00584		VT	VT	VT		TNG00010
41	Nguyễn Hương	Giang				6	6	1991	Thái Nguyên	Học viện Ngân Hàng	Kế toán DN		TNG00588		70.00	71.25	85.00		TNG00153
42	Phạm Thị Hương	Giang				21	11	1991	TT Chùa Hang, Đồng Hỷ, Thái Nguyên	Khoa Luật-Đại học Quốc Gia Hà Nội	Luật Dân sự và TTDS		TNG00604		VT	VT	VT		TNG00250
43	Phạm Thị Thanh	Giang				15	8	1992	Hà Tĩnh	Đại học Quy Nhơn	Kế toán		TNG00605		90.00	71.25	87.50		TNG00150
44	Hà Thị	Giáng				9	1	1992	Thái Nguyên	Đại học Luật Hà Nội	Luật học		TNG00615		VT	VT	VT		TNG00183
45	Luân Minh	Giáp	20	8	1994				Lâu thượng, Võ Nai, Thái Nguyên	Đại học Luật Hà Nội	Luật học	DTTS	TNG00616	20	35.00	50.00	52.50		TNG00252
46	Đậu Thị Thu	Hà				21	6	1993	Nghệ An	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Tài chính Ngân Hàng		TNG00622		82.50	65.00	65.00		TNG00009
47	Dương Thị	Hà				1	1	1987	Thái Nguyên	Đại học kinh doanh và Công Nghệ Hà Nội	Quản trị kinh doanh		TNG00632		50.00	52.50	62.50		TNG00205
48	Lâm Thu	Hà				19	10	1995	Đại Từ, Thái Nguyên	Đại học KT và QTKD Thái Nguyên	Kế toán doanh nghiệp	DTTS	TNG00638	20	72.50	75.00	75.00		TNG00254
49	Nguyễn Ngân	Hà				12	4	1986	Hà Nam	Học viện Ngân Hàng	Ngân Hàng Thương Mại	Con TB	TNG00651	20	55.00	60.00	60.00		TNG00104
50	Nguyễn Ngọc	Hà	14	10	1991				Bắc Giang	Đại học Thái Nguyên-Đại học CNTT và TT	Hệ thống thông tin quản lý		TNG00653		VT	VT	VT		TNG00247
51	Nguyễn Thị	Hà				10	7	1989	Hà Nội	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kinh tế đầu tư		TNG00659		42.50	46.25	65.00		TNG00207
52	Nguyễn Thị Thu	Hà				4	12	1985	Bắc Kạn	Viện Đại học Mở Hà Nội	Kế toán		TNG00668		72.50	MT	75.00		TNG00035
53	Vũ Việt	Hà	16	4	1985				Bắc Ninh	Đại học kinh tế Quốc Dân	Kế toán tổng hợp	Con BB	TNG00701	20	50.00	32.50	45.00		TNG00222
54	Phạm Tuấn	Hải	18	2	1985				Hưng Yên	Đại học Luật Hà Nội	Luật Dân sự		TNG00725		VT	VT	MT		TNG00043
55	Trần Duy	Hải	20	11	1990				Phổ Yên, Thái Nguyên	Đại học Kỹ thuật Công nghiệp Thái Nguyên	Kế toán doanh nghiệp công nghiệp		TNG00727		27.50	25.00	70.00		TNG00253
56	Đỗ Thị Bích	Hằng				20	3	1986	Nam Định	Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân	Quản trị kinh doanh		TNG00746		55.00	36.25	35.00		TNG00159
57	Dương Thị	Hằng				20	12	1991	Bắc Giang	Đại học Sao Đỏ	Kế toán Doanh nghiệp		TNG00750		65.00	56.25	60.00		TNG00232
58	Cánh Thị	Hạnh				29	9	1992	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Tài chính DN		TNG00820		97.50	55.00	82.50		TNG00058
59	Dương Thị Hồng	Hạnh				21	3	1993	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	QTKD tổng hợp		TNG00828		67.50	42.50	70.00		TNG00220
60	Hoàng Thị	Hạnh				20	6	1985	Hải Dương	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Quản lý kinh tế		TNG00831		67.50	MT	72.50		TNG00069
61	Ngô Trịnh Hồng	Hạnh				16	10	1992	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG00843		VT	VT	VT		TNG00057

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
62	Nguyễn Hồng	Hạnh				6	4	1994	Hà Nội	Đại học Luật Hà Nội	Luật chung	DTTS	TNG00851	20	62.50	36.25	67.50		TNG00085
63	Đỗ Thị	Hảo				18	10	1981	Thái Bình	Đại học Nông nghiệp 1 Hà Nội	Kinh tế nông nghiệp		TNG00878		VT	VT	VT		TNG00136
64	Trương Thị Minh	Hảo				9	9	1994	Nghệ An	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Tài chính DN		TNG00887		50.00	40.00	60.00		TNG00127
65	Hoàng Thị Thu	Hậu				10	5	1988	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Quản trị Doanh nghiệp Công nghiệp	Con BB	TNG00891	20	VT	VT	VT		TNG00130
66	Lưu Bạch Thu	Hiền				9	11	1992	Thái Bình	Đại học Việt Bắc	Kế toán tổng hợp		TNG00915		50.00	31.25	67.50		TNG00140
67	Ngô Thị Thu	Hiền				11	2	1987	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG00920		52.50	38.75	60.00		TNG00097
68	Phan Thị	Hiền				30	3	1988	Lạng Sơn	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kinh tế đầu tư		TNG00936		87.50	37.50	70.00		TNG00111
69	Trương Thị	Hiền				20	10	1991	Ninh Bình	Học viện Tài chính	Kế toán		TNG00941		65.00	72.50	77.50		TNG00109
70	Đỗ Đức	Hiền	30	4	1993				Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kinh tế đầu tư		TNG00945		67.50	55.00	70.00		TNG00168
71	Đào Trung	Hiếu	21	10	1993				Hưng Yên	Học viện Tài chính	Kế toán Doanh nghiệp		TNG00955		VT	VT	VT		TNG00197
72	Nguyễn Văn	Hiếu	21	11	1982				Hà Nam	Đại học Nông Lâm Thái Nguyên	Kế toán DN		TNG00964		60.00	31.25	67.50		TNG00052
73	Đặng Quang	Hiếu	4	1	1993				Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kinh tế đầu tư		TNG00969		42.50	46.25	62.50		TNG00053
74	Hoàng Mai	Hoa				5	8	1987	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG00982		77.50	43.75	70.00		TNG00192
75	Trần Thị Diệu	Hoa				3	3	1993	Hà Tĩnh	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Quản lý kinh tế		TNG01021		80.00	37.50	70.00		TNG00001
76	Đinh Thị Thanh	Hòa				4	4	1988	Hưng Yên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kinh tế đầu tư		TNG01029		85.00	53.75	67.50		TNG00086
77	Hứa Thị Thanh	Hòa				11	10	1992	Thái Nguyên	Đại học Luật Hà Nội	Luật	DTTS	TNG01032	20	52.50	40.00	42.50		TNG00209
78	Nguyễn Thị Minh	Hòa				12	8	1992	Thái Bình	Học viện Tài chính	Kiểm toán		TNG01042		45.00	MT	62.50		TNG00105
79	Nguyễn Mạnh	Hoan	29	5	1994				Tân Phú, Phổ yên, Thái Nguyên	Đại học KTQD	Kiểm toán		TNG01064		VT	VT	VT		TNG00300
80	Lê Quốc	Hoàn	1	1	1982				Hà Nội	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Quản lý kinh tế		TNG01066		35.00	MT	32.50		TNG00070
81	Nguyễn Huy	Hoàng	17	10	1993				Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kinh tế đầu tư		TNG01076		VT	VT	VT		TNG00037
82	Nguyễn Như	Hoàng	16	8	1992				Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân	Kinh tế học		TNG01078		65.00	50.00	72.50		TNG00020
83	Nguyễn Việt	Hoàng	4	3	1993				Hà Nội	Học viện Tài chính	Tài chính DN		TNG01081		100.00	71.25	92.50		TNG00004
84	Ví Huy	Hoàng	30	3	1991				Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Tài chính DN	DTTS	TNG01085	20	VT	VT	VT		TNG00073
85	Dương Thu	Hồng				5	4	1992	Thái Nguyên	Đại học Luật Hà Nội	Luật		TNG01093		VT	VT	VT		TNG00179
86	Hà Thị	Hồng				12	8	1992	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Tài chính DN		TNG01094		65.00	51.25	60.00		TNG00055
87	Dương Thị	Huế				5	5	1990	Thái Nguyên	Đại học Luật Hà Nội	Luật	DTTS	TNG01126	20	VT	VT	VT		TNG00158
88	Trương Thị Thanh	Huế				22	1	1991	Xã Phúc Hà, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kinh tế đầu tư	DTTS	TNG01136	20	75.00	46.25	70.00		TNG00002
89	Nguyễn Cẩm	Huệ				10	10	1986	Thái Nguyên	Trường Đại học Công Nghiệp Hà Nội	Kế toán		TNG01145		35.00	31.25	50.00		TNG00046
90	Trần Thị Ngọc	Huệ				4	2	1993	Thái Bình	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG01160		87.50	50.00	82.50		TNG00054
91	Ngô Thanh	Hùng	1	6	1993				Bắc Giang	Học viện Tài chính	Kế toán Doanh nghiệp		TNG01166		77.50	52.50	77.50		TNG00099
92	Lê Việt	Hưng	16	12	1991				Hải Dương	Trường Đại học Kỹ thuật Công Nghiệp Thái Nguyên	Kế toán DN Công nghiệp		TNG01181		87.50	82.50	92.50		TNG00005
93	Phạm Quốc	Hưng	2	4	1993				Hải Dương	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kinh tế đầu tư		TNG01191		85.00	58.75	95.00		TNG00080

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
94	Chu Lan	Hương				30	3	1984	Thái Nguyên	Đại học Thái Nguyên	Kinh tế nông nghiệp		TNG01204		97.50	MT	90.00		TNG00198
95	Nguyễn Thị Lan	Hương				25	9	1993	Thái Bình	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Tài chính ngân hàng		TNG01261		47.50	43.75	70.00		TNG00218
96	Nguyễn Thị Thanh	Hương				16	4	1991	Thái Nguyên	Học viện Tài chính	Kiểm toán		TNG01266		85.00	63.75	90.00		TNG00182
97	Phạm Thu	Hương				23	9	1992	Thái Nguyên	Đại học kinh tế Quốc Dân	Quản lý kinh tế	Con BB	TNG01282	20	75.00	70.00	70.00		TNG00224
98	Tạ Thị Thu	Hương				12	8	1983	Phú Thọ	Đại học kinh tế Quốc Dân	Thương mại quốc tế		TNG01285		VT	VT	VT		TNG00138
99	Vũ Thảo	Hương				31	5	1994	Nam Định	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG01295		47.50	43.75	47.50		TNG00149
100	Đào Thị Thu	Hường				10	11	1981	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân	Kế toán		TNG01305		50.00	65.00	85.00		TNG00072
101	Nguyễn Thu	Hường				9	4	1992	Thái Nguyên	Học viện Ngân Hàng	Ngân Hàng Thương Mại		TNG01320		47.50	MT	52.50		TNG00241
102	Nguyễn Quang	Huy	2	9	1994				Nam Định	Học viện Tài chính	Kinh doanh chứng khoán		TNG01338		82.50	53.75	70.00		TNG00167
103	Bùi Thị	Huyền				8	10	1991	Bắc Kạn	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG01349		VT	VT	VT		TNG00178
104	Nguyễn Phương	Huyền				30	3	1987	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Quản lý kinh tế		TNG01384		VT	VT	VT		TNG00098
105	Nguyễn Thị Thanh	Huyền				5	12	1993	Hà Nam	Đại học kỹ thuật Công nghiệp	Kế toán Doanh nghiệp công nghiệp	DTTS	TNG01403	20	VT	VT	VT		TNG00196
106	Nguyễn Thị Thanh	Huyền				18	11	1987	Bắc Ninh	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	Con NHĐKC bị NCDHH	TNG01397	20	77.50	58.75	82.50		TNG00199
107	Nguyễn Thị Thu	Huyền				22	10	1991	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán Doanh nghiệp		TNG01409		37.50	37.50	75.00		TNG00238
108	Nguyễn Vũ Khánh	Huyền				19	10	1993	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán		TNG01413		42.50	VT	VT		TNG00096
109	Phạm Thanh	Huyền				12	5	1990	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG01415		62.50	42.50	65.00		TNG00022
110	Phạm Thu	Huyền				5	1	1994	Thái Nguyên	Học viện Ngân Hàng	Tài chính DN		TNG01420		92.50	70.00	90.00		TNG00123
111	Đào Đình	Khánh	25	9	1986				Hà Nội	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	QTKD tổng hợp		TNG01451		VT	VT	MT		TNG00210
112	Đoàn Hữu	Khánh	9	11	1993				Thái Bình	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kinh tế đầu tư		TNG01453		40.00	65.00	67.50		TNG00176
113	Nguyễn Văn	Khương	30	4	1991				Thái Nguyên	Học viện Tài chính	Kế toán Doanh nghiệp		TNG01475		40.00	VT	VT		TNG00206
114	Đoàn Kỳ	Lâm				7	5	1993	Xã Bán Đát, Phú Bình, Thái Nguyên	Học viện Tài chính	Tài chính DN		TNG01485		55.00	37.50	52.50		TNG00025
115	Nguyễn Thị	Lâm				21	7	1990	Thái Nguyên	Học viện Ngân Hàng	Ngân Hàng Thương Mại		TNG01489		72.50	37.50	50.00		TNG00044
116	Dương Thị	Lan				2	10	1988	Thái Nguyên	Học viện Tài chính	Kế toán Doanh nghiệp	DTTS	TNG01495	20	50.00	30.00	42.50		TNG00195
117	Lê Thị Hương	Lan				28	9	1988	Thái Nguyên	Đại học Lạc Hồng	Tài chính ngân hàng	Con TB	TNG01499	20	VT	VT	VT		TNG00132
118	Trần Thị Phương	Lan				17	9	1981	Thái Nguyên	Đại học Công Đoàn	Kế toán		TNG01509		80.00	MT	75.00		TNG00157
119	Nguyễn Thị	Lệ				14	6	1989	Thái Nguyên	Đại học Chu Văn An	Tài chính Ngân Hàng		TNG01522		VT	VT	VT		TNG00212
120	Trần Thị Bích	Liên				4	6	1976	Hà Tĩnh	Đại học Thương Mại Hà Nội	Kế toán		TNG01557		VT	VT	MT		TNG00188
121	Dương Phương	Linh				25	10	1994	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG01586		40.00	35.00	72.50		TNG00174
122	Nguyễn Khánh	Linh				18	10	1993	Vĩnh Phúc	Khoa Luật-Đại học Quốc Gia Hà Nội	Luật kinh tế		TNG01617		VT	VT	VT		TNG00106
123	Nguyễn Thùy	Linh				22	7	1990	Thái Nguyên	Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội	Quản trị kinh doanh		TNG01652		VT	VT	VT		TNG00121
124	Trần Thị	Linh				1	7	1993	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Tài chính Ngân Hàng	DTTS	TNG01679	20	75.00	38.75	72.50		TNG00021
125	Vũ Tú	Linh				24	5	1994	Hà Nội	Đại học Luật Hà Nội	Luật	DTTS	TNG01693	20	30.00	57.50	77.50		TNG00186
126	Vũ Việt	Linh	13	7	1987				Thái Nguyên	Đại học Trung Nguyên-Đài Loan	Quản trị kinh doanh		TNG01694		VT	MT	VT		TNG00151

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
127	Đinh Thị Phương	Loan				30	3	1987	Lạng Sơn	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp	DTTS	TNG01699	20	85.00	55.00	70.00		TNG00201
128	Ma Thị	Loan				12	9	1989	Thái Nguyên	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính công	DTTS	TNG01707	20	75.00	37.50	55.00		TNG00066
129	Nguyễn Thị	Loan				2	6	1990	Nghệ An	Đại học Luật Hà Nội	Luật kinh tế		TNG01712		VT	VT	VT		TNG00219
130	Nguyễn Thị	Loan				7	3	1988	Hà Nội	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán DN Công nghiệp		TNG01711		57.50	55.00	67.50		TNG00007
131	Nguyễn Thị	Loan				18	6	1986	Thái Nguyên	Đại học Mỏ địa chất	Kế toán		TNG01710		37.50	37.50	50.00		TNG00226
132	Nguyễn Thọ	Lộc	16	11	1992				Hà Nội	Trường Đại học Thăng Long	Tài chính Ngân Hàng		TNG01729		VT	MT	VT		TNG00071
133	Lương Mạnh	Long	19	4	1987				Phấn Mễ, Phú Lương, Thái Nguyên	Học Viện Tài chính	Kiểm toán	DTTS	TNG01742	20	72.50	80.00	72.50		TNG00301
134	Trần Phi	Long	12	1	1993				Phường Tân Long, TP Thái Nguyên, Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG01749		40.00	56.25	50.00		TNG00013
135	Nguyễn Thành	Luân	27	6	1990				Thái Bình	Học viện Ngân Hàng	Tài chính Ngân Hàng		TNG01757		50.00	52.50	75.00		TNG00208
136	Trần Thị Ngọc	Luyến				9	5	1990	Thái Nguyên	Đại học Thương Mại Hà Nội	Thương mại quốc tế		TNG01779		77.50	33.75	67.50		TNG00225
137	Nguyễn Thảo	Ly				31	7	1994	Thái Nguyên	Đại học Luật Hà Nội	Luật	DTTS	TNG01785	20	62.50	56.25	75.00		TNG00032
138	Vũ Thị	Lý				25	1	1988	Thái Bình	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán DN Công nghiệp		TNG01797		VT	VT	VT		TNG00165
139	Bùi Thị Ngọc	Mai				1	12	1993	Thái Nguyên	Đại học Luật Hà Nội	Luật	DTTS	TNG01798	20	40.00	15.00	47.50		TNG00148
140	Lương Thị Quỳnh	Mai				6	8	1993	Ninh Bình	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG01816		55.00	47.50	62.50		TNG00036
141	Vũ Thị Tuyết	Mai				10	1	1987	Hà Nội	Đại học kinh tế-Đại học QG Hà Nội	Quản trị kinh doanh		TNG01837		65.00	53.75	65.00		TNG00062
142	Nguyễn Thị	Mận				10	8	1993	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG01838		VT	VT	VT		TNG00108
143	Phạm Thị	Mây				12	7	1993	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kinh tế đầu tư	DTTS	TNG01847	20	35.00	26.25	55.00		TNG00061
144	Nguyễn Văn	Minh	10	7	1978				Thái Nguyên	Đại học Nông Lâm Thái Nguyên	Kế toán Doanh nghiệp	Con TB	TNG01875	20	42.50	33.75	27.50		TNG00116
145	Nguyễn Hà	My				19	7	1993	Hải Dương	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kinh tế đầu tư	Con TB	TNG01900	20	57.50	35.00	67.50		TNG00019
146	Lê Hoài	Nam	7	12	1991				Thanh Hóa	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG01915		VT	VT	VT		TNG00110
147	Lê Thị Hoài	Nam				20	10	1994	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Tài chính Ngân Hàng		TNG01916		67.50	63.75	47.50		TNG00234
148	Liêu Bắc	Nam	7	12	1991				Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán DN Công nghiệp	DTTS	TNG01917	20	VT	VT	VT		TNG00082
149	Mông Thị	Nga				26	9	1993	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Tài chính Ngân Hàng	DTTS	TNG01948	20	72.50	35.00	75.00		TNG00184
150	Trần Thị Việt	Nga				30	3	1992	Hà Nội	Đại học Luật Hà Nội	Luật	DTTS	TNG01982	20	VT	VT	VT		TNG00155
151	Nguyễn Thị Hai	Ngân				16	5	1992	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Tài chính DN		TNG01990		45.00	40.00	67.50		TNG00245
152	Lê Thủy	Ngân				11	9	1991	Thái Nguyên	Học viện Nông Nghiệp Việt Nam	Kinh tế nông nghiệp		TNG02000		77.50	52.50	85.00		TNG00103
153	Nguyễn Thị	Ngân				31	12	1987	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kinh tế đầu tư		TNG02003		50.00	47.50	47.50		TNG00137
154	Vũ Thị	Ngân				11	7	1993	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Quản trị kinh doanh tổng hợp		TNG02016		70.00	41.25	60.00		TNG00078
155	Dương Thị	Nghĩa				23	3	1991	Lạng Sơn	Học viện Ngân Hàng	Tài chính DN	DTTS	TNG02020	20	50.00	33.75	60.00		TNG00011
156	Dương Tuấn	Nghĩa	25	5	1990				Thái Nguyên	Học viện Tài chính	Tài chính DN	DTTS	TNG02021	20	65.00	53.75	85.00		TNG00203
157	Bá Thị	Ngọc				10	1	1993	Thái Nguyên	Đại học Phương Đông	Tài chính Ngân Hàng		TNG02031		67.50	51.25	47.50		TNG00033
158	Lê Thị Bích	Ngọc				29	3	1992	Nam Định	Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân	QTKD thương mại quốc tế	DTTS	TNG02044	20	67.50	72.50	52.50		TNG00060

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi				Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học			
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
159	Trần Thị Hồng	Ngọc				21	4	1993	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Tài chính Ngân Hàng	DTTS	TNG02077	20	30.00	25.00	55.00		TNG00202	
160	Trương Thị Hồng	Ngọc				1	9	1994	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG02080		VT	VT	VT		TNG00214	
161	Hà Thị	Nguyệt				29	5	1990	Lạng Sơn	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp	DTTS	TNG02095	20	35.00	32.50	52.50		TNG00023	
162	Phạm Thị Thanh	Nhã				19	11	1989	Thái Bình	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Quản lý kinh tế		TNG02115		67.50	42.50	60.00		TNG00135	
163	Phạm Thị	Nhàn				10	2	1994	Thái Nguyên	Học viện Ngân Hàng	Kế toán Doanh nghiệp	Con NHCS như TB	TNG02128	20	90.00	48.75	72.50		TNG00089	
164	Phạm Thị	Nhàn				9	11	1987	Thái Bình	Học viện Tài chính	Kế toán Doanh nghiệp		TNG02127		72.50	48.75	67.50		TNG00134	
165	Nguyễn Thị Hồng	Nhung				19	8	1994	Bắc Giang	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG02176		70.00	70.00	87.50		TNG00075	
166	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung				25	7	1993	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp	Con NHĐKC bị NCDHH	TNG02181	20	VT	VT	VT		TNG00229	
167	Tạ Thị	Nhung				28	11	1994	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Tài chính Ngân Hàng		TNG02189		VT	VT	VT		TNG00237	
168	Trần Ngọc	Phúc	19	10	1991				Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Quản lý kinhdoanh tổng hợp		TNG02239		40.00	43.75	45.00		TNG00048	
169	Bùi Lan	Phương				23	11	1984	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp	DTTS	TNG02243	20	85.00	56.25	70.00		TNG00008	
170	Dương Thị Minh	Phương				6	12	1986	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG02255		60.00	50.00	37.50		TNG00235	
171	Ngô Mai	Phương				7	8	1994	Đồng Anh, Hà Nội	Đại học KT và QTKD Thái Nguyên	Quản lý kinh tế	DTTS	TNG02266	20	50.00	21.25	52.50		TNG00255	
172	Nguyễn Thị	Phương				22	10	1993	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Tài chính Ngân Hàng		TNG02278		45.00	31.25	75.00		TNG00030	
173	Nguyễn Thị	Phương				2	10	1992	Thái Nguyên	Đại học Sao Đỏ	Kế toán		TNG02277		67.50	43.75	82.50		TNG00244	
174	Trương Thị Thảo	Phương				4	10	1992	Nghệ An	Đại học FPT	Tài chính DN		TNG02311		32.50	MT	57.50		TNG00172	
175	Đỗ Thị	Phương				28	3	1987	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Quản lý kinh tế		TNG02322		50.00	27.50	45.00		TNG00164	
176	Dương Thị	Phương				7	6	1988	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Quản trị kinh doanh tổng hợp	Con NHĐKC bị NCDHH	TNG02324	20	VT	VT	VT		TNG00243	
177	Tạ Thúy	Phương				5	6	1992	Thái Nguyên	Học viện Ngân Hàng	Ngân Hàng Thương Mại	DTTS	TNG02345	20	VT	VT	VT		TNG00145	
178	Tô Thị	Quy				26	7	1989	Quảng Ninh	Đại học kinh tế-Đại học QG Hà Nội	Tài chính	DTTS	TNG02362	20	35.00	30.00	40.00		TNG00240	
179	Dương Thị Lệ	Quyên				28	12	1988	Thái Nguyên	Viện Đại học Mở Hà Nội	Kế toán		TNG02371		42.50	27.50	47.50		TNG00125	
180	Nguyễn Thị Hồng	Quyên				8	2	1993	Thái Nguyên	Đại học kinh tế-Đại học QG Hà Nội	Tài chính		TNG02378		70.00	51.25	60.00		TNG00147	
181	Ma Thị	Quỳnh				2	1	1990	Thái Nguyên	Học viện Tài chính	Tài chính DN	DTTS	TNG02402	20	47.50	43.75	57.50		TNG00173	
182	Nguyễn Trần	Quỳnh				23	9	1993	Tuyên Quang	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kinh tế đầu tư		TNG02416		80.00	52.50	75.00		TNG00045	
183	Trần Ngọc	Quỳnh				8	4	1992	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Tài chính DN		TNG02424		VT	VT	VT		TNG00094	
184	Bùi Quang	Sáng	6	1	1981				Nam Định	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Quản trị kinh doanh tổng hợp		TNG02434		VT	VT	VT		TNG00051	
185	Nguyễn Ngọc	Sơn	22	8	1994				Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Quản lý kinh tế		TNG02454		50.00	40.00	70.00		TNG00190	
186	Đặng Thị	Tâm				18	9	1988	Thái Bình	Đại học Dân lập Hải Phòng	Quản trị Doanh nghiệp		TNG02470		80.00	40.00	90.00		TNG00187	
187	Vũ Kim	Thái				12	1	1981	Nam Định	Đại học kinh doanh và Công Nghệ Hà Nội	Kế toán		TNG02500		VT	VT	VT		TNG00180	
188	Nguyễn Thị Phương	Thanh				2	10	1994	Thái Nguyên	Học viện Nông Nghiệp Việt Nam	Kinh tế		TNG02547		52.50	56.25	60.00		TNG00040	

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi				Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học			
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
189	Nguyễn Thị Phương	Thanh				23	10	1993	Hưng Yên	Học viện Chính sách và phát triển	Tài chính công		TNG02546		72.50	62.50	95.00		TNG00095	
190	Nguyễn Thị Kim	Thành				10	8	1991	Thái Nguyên	Đại học Thương Mại Hà Nội	Quản trị Doanh nghiệp thương mại		TNG02567		52.50	78.75	85.00		TNG00091	
191	Hà Thị Phương	Thảo				8	10	1994	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán		TNG02597		VT	VT	VT		TNG00236	
192	Hoàng Thị	Thảo				7	9	1994	Thái Nguyên	Học viện Tài chính	Tài chính DN		TNG02602		45.00	40.00	50.00		TNG00031	
193	Lê Phương	Thảo				7	11	1993	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Tài chính Ngân Hàng		TNG02605		67.50	47.50	72.50		TNG00039	
194	Lê Thị Phương	Thảo				22	11	1986	Vĩnh Phúc	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kinh tế nông nghiệp		TNG02612		62.50	MT	60.00		TNG00223	
195	Ngô Phương	Thảo				24	11	1994	Thái Nguyên	Đại học Ngoại thương Hà Nội	Tài chính quốc tế	DTTS	TNG02618	20	VT	VT	VT		TNG00118	
196	Nguyễn Bích	Thảo				5	8	1984	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp	Con TB	TNG02621	20	VT	VT	VT		TNG00242	
197	Nguyễn Phương	Thảo				5	11	1981	Hà Nội	Đại học kinh tế Quốc Dân	Kế toán kiểm toán		TNG02624		VT	MT	VT		TNG00189	
198	Nguyễn Thu	Thảo				17	10	1992	Thái Bình	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG02653		45.00	45.00	50.00		TNG00112	
199	Trần Thu	Thảo				19	9	1989	Thái Bình	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG02674		77.50	56.25	55.00		TNG00026	
200	Trương Phương	Thảo				24	1	1992	Quảng Nam	Đại học kỹ thuật Công nghiệp	Kế toán Doanh nghiệp	Con NHĐKC bị NCDHH	TNG02677	20	45.00	46.25	77.50		TNG00227	
201	Vũ Thị	Thảo				9	3	1993	Thái Nguyên	Trường Đại học Kỹ thuật Công Nghiệp Thái Nguyên	Kế toán DN Công nghiệp		TNG02679		67.50	37.50	70.00		TNG00047	
202	Đào Duy	Thiện	6	6	1983				Bắc Ninh	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG02687		47.50	22.50	47.50		TNG00141	
203	Trần Đức	Thiện	5	7	1978				Thái Nguyên	Đại học Công Đoàn	Quản trị kinh doanh	Con TB	TNG02689	20	VT	VT	VT		TNG00049	
204	Ma Thương	Thom				29	9	1991	Thái Nguyên	Học viện Ngân Hàng	Tài chính DN	DTTS	TNG02723	20	VT	VT	VT		TNG00087	
205	Bùi Ngọc Hà	Thu				20	9	1986	Thái Nguyên	Đại học Luật Hà Nội	Luật hình sự	DTTS	TNG02730	20	77.50	MT	77.50		TNG00128	
206	Đỗ Thị	Thu				7	6	1991	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG02735		55.00	71.25	80.00		TNG00014	
207	Hồ Nhiếp	Thu				4	7	1993	Thái Nguyên	Học viện Tài chính	Thuế	DTTS	TNG02738	20	82.50	77.50	85.00		TNG00077	
208	Nguyễn Kim	Thư	19	8	1991				Thái Nguyên	Đại học kinh tế Quốc Dân	Tài chính DN	DTTS	TNG02773	20	72.50	80.00	MT		TNG00231	
209	Đỗ Thị	Thúy				29	12	1990	Hà Nội	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Quản trị kinh doanh		TNG02815		82.50	60.00	57.50		TNG00120	
210	Đinh Thị	Thủy				23	8	1994	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG02854		60.00	38.75	62.50		TNG00191	
211	Tạ Bích	Thủy				1	2	1991	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Tài chính DN		TNG02861		72.50	46.25	70.00		TNG00221	
212	Bùi Bích	Thủy				15	2	1992	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Tài chính DN		TNG02866		60.00	42.50	77.50		TNG00041	
213	Bùi Thu	Thủy				20	8	1988	Thái Bình	Trường Đại học tổng hợp Southern Luzon State University Philippin	Quản lý tài chính	DTTS	TNG02869	20	87.50	MT	82.50		TNG00059	
214	Hoàng Thị Bích	Thủy				18	12	1992	Thái Nguyên	Học viện Tài chính	Kế toán Doanh nghiệp	DTTS	TNG02885	20	80.00	46.25	85.00		TNG00029	
215	Hoàng Thị Thu	Thủy				10	9	1994	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Tài chính Ngân Hàng	DTTS	TNG02886	20	67.50	32.50	45.00		TNG00067	
216	Lương Thị	Thủy				29	8	1984	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp	DTTS	TNG02891	20	60.00	68.75	80.00		TNG00068	
217	Vì Thị	Thủy				12	12	1989	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp	DTTS	TNG02920	20	VT	VT	VT		TNG00076	
218	Nguyễn Thị	Thuyết				13	2	1989	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG02925		90.00	56.25	70.00		TNG00133	

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi				Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học			
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
219	Vũ Thủy	Tiền				22	11	1994	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Tài chính Ngân Hàng		TNG02931		VT	VT	VT		TNG00171	
220	Hoàng Minh	Tiến	1	9	1987				Thanh Hóa	Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ HN	Tài chính Ngân Hàng		TNG02932		72.50	78.75	77.50		TNG00016	
221	Đỗ Thị	Trang				1	9	1990	Thái Bình	Đại học Daegu Cyber Hàn Quốc	Quản trị kinh doanh		TNG02988		65.00	MT	60.00		TNG00042	
222	Đỗ Thị Thu	Trang				5	4	1991	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG02990		52.50	43.75	52.50		TNG00102	
223	Dương Thu	Trang				20	7	1992	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG02999		77.50	52.50	92.50		TNG00092	
224	Hà Thị Thu	Trang				8	10	1992	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán Doanh nghiệp	DTTS	TNG03002	20	VT	VT	VT		TNG00230	
225	Lý Thị Thu	Trang				23	12	1992	Thái Nguyên	Học viện Tài chính	Ngân Hàng	DTTS	TNG03025	20	52.50	56.25	85.00		TNG00074	
226	Ngô Nguyệt	Trang				10	7	1992	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG03028		VT	VT	VT		TNG00160	
227	Ngô Thị Kiều	Trang				1	8	1991	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG03030		87.50	53.75	85.00		TNG00194	
228	Nguyễn Thị Hoàng	Trang				28	6	1992	Hà Nội	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp	DTTS	TNG03048	20	52.50	60.00	60.00		TNG00246	
229	Nguyễn Thị Huyền	Trang				27	2	1987	Thái Nguyên	Đại học kinh tế Quốc Dân	Kế toán tổng hợp		TNG03051		VT	VT	VT		TNG00129	
230	Nguyễn Thị Thu	Trang				7	12	1992	Nam Định	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Tài chính DN		TNG03071		45.00	60.00	62.50		TNG00156	
231	Nhữ Hương	Trang				30	7	1994	Hải Dương	Học viện Tài chính	Tài chính Ngân Hàng		TNG03092		VT	VT	VT		TNG00146	
232	Phan Thị Thu	Trang				9	12	1992	Hà Nội	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG03105		42.50	40.00	72.50		TNG00228	
233	Trần Hoàng	Trang				12	6	1994	Yên Bái	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn Thông	Kế toán	DTTS	TNG03113	20	75.00	56.25	80.00		TNG00038	
234	Trần Thị Huyền	Trang				28	12	1986	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kinh tế đầu tư		TNG03119		VT	VT	VT		TNG00090	
235	Trần Thị Thu	Trang				6	6	1987	Thái Nguyên	Viện Đại học Mở Hà Nội	Luật kinh tế		TNG03126		VT	MT	VT		TNG00239	
236	Trần Thu	Trang				18	7	1990	Thái Nguyên	Trường Đại học Daegu Cyber Hàn Quốc	Quản trị kinh doanh		TNG03129		35.00	MT	92.50		TNG00017	
237	Triệu Thi	Trang				3	1	1987	Thái Nguyên	Đại học kinh doanh và Công Nghệ Hà Nội	Kế toán	DTTS	TNG03133	20	VT	VT	VT		TNG00115	
238	Vũ Thị Diệu	Trang				25	8	1983	Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán	Con BB	TNG03142	20	87.50	MT	90.00		TNG00181	
239	Nguyễn Khắc	Trung	28	9	1990				Thái Nguyên	Viện Đại học Mở Hà Nội	Ngân Hàng Thương Mại		TNG03162		52.50	52.50	77.50		TNG00216	
240	Bùi Văn	Tú	8	8	1992				Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán Doanh nghiệp	DTTS	TNG03177	20	62.50	47.50	77.50		TNG00113	
241	Nguyễn Ngọc	Tú	8	9	1993				Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Tài chính DN		TNG03190		62.50	63.75	70.00		TNG00169	
242	Hà Ngọc	Tuân	14	1	1990				Lạng Sơn	Học viện Tài chính	Tài chính DN	DTTS	TNG03197	20	VT	VT	VT		TNG00126	
243	Đặng Anh	Tuấn	13	1	1993				Nam Định	Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân	Kiểm toán		TNG03203		92.50	51.25	67.50		TNG00056	
244	Hứa Đức	Tuấn	13	8	1991				Thái Nguyên	Đại học kinh tế Quốc Dân	Kinh tế đầu tư	DTTS	TNG03204	20	62.50	38.75	70.00		TNG00215	
245	Nguyễn Anh	Tuấn	17	10	1981				Hà Nội	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán		TNG03210		50.00	27.50	45.00		TNG00088	
246	Đoàn Quý	Tùng	9	5	1993				Lạng Sơn	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Quản lý kinh doanh tổng hợp	DTTS	TNG03233	20	37.50	35.00	65.00		TNG00143	
247	Phạm Thanh	Tùng	17	10	1992				Thái Bình	Đại học Lao động xã hội Hà Nội	Kế toán DN		TNG03248		VT	VT	VT		TNG00065	
248	Nguyễn Thị	Tuyên				25	6	1991	Thanh Hóa	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG03263		VT	VT	VT		TNG00185	

ng

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
249	Lê Văn	Tuyển	30	6	1992				Thái Nguyên	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Tài chính DN	DTTS	TNG03267	20	35.00	27.50	40.00		TNG00152
250	Đặng Thị	Vân				14	6	1990	Thái Nguyên	Học viện Tài chính	Ngân Hàng	DTTS	TNG03303	20	80.00	32.50	77.50		TNG00006
251	Nguyễn Thị Huyền	Vân				14	8	1992	Thái Bình	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán Doanh nghiệp		TNG03326		47.50	40.00	72.50		TNG00064
252	Nông Thị Hải	Vân				30	3	1994	Tú Trĩ, Bạch Thông, Bắc Kạn	Đại học KTQD	Kế toán	DTTS	TNG03330	20	92.50	76.25	72.50		TNG00251
253	Nguyễn Thị	Viên				8	4	1991	Thái Nguyên	Đại học Ngân hàng TP HCM	Kế toán ngân hàng		TNG03346		57.50	62.50	67.50		TNG00093
254	Nghiêm Quang	Vinh	12	4	1991				Hưng Yên	Đại học Tổng hợp Southern Luzon	Quản lý tài chính		TNG03367		30.00	MT	60.00		TNG00131
255	Phạm Thị Thanh	Xuân				6	8	1987	Hà Nam	Trường Đại học Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		TNG03395		50.00	20.00	30.00		TNG00050
II. Chuyên viên làm Công nghệ thông tin																			
III. Chuyên viên làm Văn thư lưu trữ																			
IV. Cán sự làm Công nghệ thông tin																			
V. Cán sự và Kiểm tra viên trung cấp thuế																			
VI. Cán sự làm Văn thư lưu trữ																			

ngân